BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

Công Ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

Digitally signed by Công Ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2400120344, CN=Công Ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc, S=Bắc Giang, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.03.11 08:52:25+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03 - 04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc trân trọng đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400120344, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 11 năm 2024.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hóa chất và phân bón, cụ thể: phân đạm Urê, NH3, CO2, các sản phẩm khí công nghiệp, điện …

Tên tiếng anh:	Habac Nitrogenous Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company
Tên viết tắt:	HANICHEMCO
Mã chứng khoán:	DHB
Trụ sở chính:	Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Đức Ninh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/4/2024
Ông	Phạm Văn Trung	Thành viên	
Ông	Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	
Ông	Nguyễn Đình Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/4/2024
Ông	Nguyễn Phùng Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/4/2024
Bà	Nguyễn Tuyến Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/4/2024
Ông	Đặng Xuân Thủy	Phụ trách quản trị	

Ban Kiểm soát

Ông	Hà Xuân Hán	Trưởng ban
Bà	Đặng Thị Minh Lý	Thành viên
Ông	Lê Anh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Đức Ninh	Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/11/2024
Ông	Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2024
Ông	Phạm Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Đình Hồng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Lê Anh Tuấn	Kế toán trưởng	

4. Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Văn Dũng Tổng Giám đốc

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC ("MOORE AISC") đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Cam kết

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bắc Giang, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: B0524073-R/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

***Kính gửi*: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đã ghi nhận nguyên giá và trích khấu hao tài sản cố định của dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành do chủ đầu tư lập ngày 01/12/2017 khi chưa có đầy đủ quyết toán A-B các gói thầu 10, 14, 8 và hợp đồng tư vấn kiểm tra hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng với các nhà thầu và phê duyệt quyết toán hoàn thành của cấp có thẩm quyền. Dẫn đến phát sinh các khoản công nợ liên quan đến nhà thầu nước ngoài và các khoản công nợ khác (xem chi tiết tại thuyết minh số V.3; V.5; V.12; V.16 và VII.1)

Với các bằng chứng đã thu thập được và các thủ tục kiểm toán thay thế khác, chúng tôi chưa đủ cơ sở để đưa ra tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản công nợ trên cũng như các khoản nợ tiềm tàng có thể phát sinh trong tương lai liên quan đến quyết toán dự án hoàn thành nêu trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

MOORE AISC

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thuyết minh V.9, Công ty đã tạm hạch toán và trích khấu hao Tài sản cố định hữu hình của Dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành do chủ đầu tư lập ngày 01/12/2017.

Tại thuyết minh IV.8, V.11, Công ty ghi nhận chi phí khấu hao được giãn của các năm 2017, 2018, 2019 trên chỉ tiêu Chi phí trả trước dài hạn - Mã số 261 trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC

M.S.D.N: 0300513041 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC
QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	**PHAN CÔNG VĂN**
Phó Giám đốc chi nhánh	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 4945-2024-005-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số : 5298-2021-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.280.654.453.806**	**1.197.217.623.498**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**371.815.496.069**	**321.675.669.771**
1. Tiền	111		371.815.496.069	321.675.669.771
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**48.000.000.000**	**18.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		48.000.000.000	18.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**247.334.172.387**	**233.221.559.009**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	194.518.231.831	200.035.369.805
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	37.973.043.906	18.432.123.924
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	20.053.233.712	20.098.402.342
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(5.210.337.062)	(5.344.337.062)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**539.114.396.425**	**606.416.719.831**
1. Hàng tồn kho	141		539.114.396.425	606.416.719.831
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**74.390.388.925**	**17.903.674.887**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	5.677.546.358	5.463.108.399
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		68.712.842.567	10.754.647.734
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	0	1.685.918.754
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.967.010.492.705**	**5.548.647.382.535**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**740.804.017.963**	**740.804.017.963**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	740.804.017.963	740.804.017.963
II. Tài sản cố định	**220**		**3.544.838.254.694**	**4.064.082.996.807**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	3.544.838.254.694	4.062.847.912.136
- Nguyên giá	*222*		*9.842.734.235.963*	*9.819.220.986.616*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(6.297.895.981.269)*	*(5.756.373.074.480)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	1.235.084.671
- Nguyên giá	*228*		*13.226.611.293*	*13.226.611.293*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(13.226.611.293)*	*(11.991.526.622)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.8**	**92.343.894.458**	**71.809.337.198**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		33.552.540	33.552.540
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		92.310.341.918	71.775.784.658
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**13.218.878.465**	**13.218.878.465**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.662.812.368	9.662.812.368
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.556.066.097	3.556.066.097
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**575.805.447.125**	**658.732.152.102**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	575.805.447.125	658.732.152.102
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**6.247.664.946.511**	**6.745.865.006.033**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5.629.212.667.649**	**6.134.258.143.777**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.173.591.345.018**	**1.080.764.573.583**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	386.144.351.853	414.511.282.093
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	117.549.295.214	9.071.721.825
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	500.166.207	1.112.279.092
4. Phải trả người lao động	314		45.049.252.495	70.064.940.205
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	576.813.743	8.998.258.018
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	208.448.097.686	202.936.667.471
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	415.263.223.306	374.004.949.047
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		60.144.514	64.475.832
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.455.621.322.631**	**5.053.493.570.194**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	2.085.715.122.631	2.538.419.080.194
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	2.369.906.200.000	2.515.074.490.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	V.19	**618.452.278.862**	**611.606.862.256**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**618.452.278.862**	**611.606.862.256**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.103.547.721.138)	(2.110.393.137.744)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(2.110.393.137.744)*	*(2.968.677.588.834)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*6.845.416.606*	*858.284.451.090*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**6.247.664.946.511**	**6.745.865.006.033**

M.S.D.N: 2400120344 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC
TP. BẮC GIANG - T. BẮC GIANG

Nguyễn Thị Hồng Nhung	**Lê Anh Tuấn**	**Nguyễn Văn Dũng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 03 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.439.477.098.072	4.413.475.970.445
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.439.477.098.072	4.413.475.970.445
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.161.818.996.381	4.428.747.705.041
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**277.658.101.691**	**(15.271.734.596)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	26.898.387.016	12.246.233.322
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	272.936.421.195	690.364.050.440
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*203.307.955.862*	*642.445.738.924*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	86.347.980.481	94.768.244.031
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	135.824.364.153	156.638.227.377
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**(190.552.277.122)**	**(944.796.023.122)**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	248.982.692.225	1.803.845.265.031
12. Chi phí khác	32	VI.7	51.584.998.497	764.790.819
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**197.397.693.728**	**1.803.080.474.212**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**6.845.416.606**	**858.284.451.090**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	0	0
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**6.845.416.606**	**858.284.451.090**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.10**	**25,15**	**3.153,14**

M.S.D.N: 2400120344 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC - TP. BẮC GIANG - T. BẮC GIANG

Nguyễn Thị Hồng Nhung	**Lê Anh Tuấn**	**Nguyễn Văn Dũng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 03 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**6.845.416.606**	**858.284.451.090**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,10	626.674.030.149	624.767.388.163
- Các khoản dự phòng	03		(134.000.000)	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		67.667.275.146	47.558.939.282
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.879.249.927)	(8.983.445.949)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	203.307.955.862	642.445.738.924
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**897.481.427.836**	**2.164.073.071.510**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(76.945.856.939)	59.200.704.924
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		67.302.323.406	240.943.050.661
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(420.259.550.735)	(1.760.922.188.908)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1.360.767.775)	17.849.618.387
- Tiền lãi vay đã trả	14		(203.668.168.862)	(233.668.733.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**262.545.075.613**	**487.475.523.299**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(45.500.014.919)	(9.724.189.483)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		232.933.333	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	15.000.000.000
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.248.371.388	8.737.615.812
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(69.018.710.198)**	**14.013.426.329**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.890.182.696.271	1.650.153.340.205
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.034.721.862.012)	(2.035.282.588.604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(144.539.165.741)**	**(385.129.248.399)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**48.987.199.674**	**116.359.701.229**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**321.675.669.771**	**207.176.087.962**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.152.626.624	(1.860.119.420)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**371.815.496.069**	**321.675.669.771**

M.S.D.N: 2400120344 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC
TP. BẮC GIANG - T. BẮC GIANG

Nguyễn Thị Hồng Nhung	**Lê Anh Tuấn**	**Nguyễn Văn Dũng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 03 tháng 3 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400120344, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 11 năm 2024.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hóa chất và phân bón, cụ thể: phân đạm Urê, NH3, CO2, các sản phẩm khí công nghiệp, điện ...

Tên tiếng anh:	Habac Nitrogenous Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company
Tên viết tắt:	HANICHEMCO
Mã chứng khoán:	DHB
Trụ sở chính:	Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.263 người.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.238 người)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (01) công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Sản xuất và kinh doanh CO2	36,00%	36,00%	36,00%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài Chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 25 năm*
Máy móc, thiết bị	*5 - 15 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*5 - 10 năm*
Tài sản cố định vô hình	*3 - 8 năm*

Căn cứ vào thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, cụ thể như sau:

- Năm 2017, Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40% theo phương pháp đường thẳng;

- Năm 2018 và 2019, Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 50% theo phương pháp đường thẳng.

Công ty ghi nhận chi phí khấu hao được giãn vào chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; lợi thế kinh doanh; chi phí khấu hao được giãn ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa được phân bổ 10 năm; chi phí khấu hao được giãn phân bổ 2 năm (với các tài sản có thời gian sử dụng còn lại nhỏ hơn hoặc bằng 2 năm) và phân bổ theo thời gian sử dụng còn lại (với các tài sản có thời gian sử dụng còn lại trên 2 năm).

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay.

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm; chi phí lãi tiền vay... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm, dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật).

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ, bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

20. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Do hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón ở địa bàn tỉnh Bắc Giang nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực đia lý và lĩnh vực kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Tiền	**371.815.496.069**	**321.675.669.771**
Tiền mặt	3.725.588.904	4.733.275.554
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	368.089.907.165	316.942.394.217
a. Tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	125.641.227.689	137.826.813.684
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Giang	*79.544.148.778*	*77.757.183.576*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ	*20.167.403.466*	*3.542.388.829*
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Bắc Giang	*21.200.365.843*	*27.764.222.112*
Các ngân hàng khác	*4.729.309.602*	*28.763.019.167*
b. Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ (USD)	242.448.679.476	179.115.580.533
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Giang	*242.341.481.358*	*159.472.248.224*
Các ngân hàng khác	*107.198.118*	*19.643.332.309*
Cộng	**371.815.496.069**	**321.675.669.771**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**31/12/2024**		**01/01/2024**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
a1. Ngắn hạn	**48.000.000.000**	**48.000.000.000**	**18.000.000.000**	**18.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	48.000.000.000	48.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	**48.000.000.000**	**48.000.000.000**	**18.000.000.000**	**18.000.000.000**

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2024

Số hợp đồng	**Số dư**	**Kỳ hạn**	**Lãi suất**	**Ngày đáo hạn**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang				
HĐTG280/2019/15293	8.000.000.000	06 tháng	2,90%	11/03/2025
HĐTG280/2021/22746	10.000.000.000	12 tháng	4,20%	22/07/2025
HĐTG280/2024/67809	15.000.000.000	06 tháng	3,80%	25/01/2025
HĐTG280/2024/669347	15.000.000.000	06 tháng	3,80%	07/02/2025
Tổng cộng	**48.000.000.000**			

Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang được dùng làm tài sản đảm bảo để phát hành bảo lãnh và mở L/C tại ngân hàng này.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính *(Tiếp theo)*

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**9.662.812.368**		**0**	**9.662.812.368**		**0**
Công ty CP Khí Hóa lỏng Hà Bắc	9.662.812.368		0	9.662.812.368		0
- Các khoản đầu tư khác	**3.556.066.097**	**5.820.000.000**	**0**	**3.556.066.097**	**5.320.000.000**	**0**
Công ty CP Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	3.556.066.097	5.820.000.000	0	3.556.066.097	5.320.000.000	0
Cộng	**13.218.878.465**	**5.820.000.000**	**0**	**13.218.878.465**	**5.320.000.000**	**0**

(*): Giá trị hợp lý của Công ty CP Hoá chất Hưng Phát Hà Bắc được xác định dựa trên giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trên sàn Upcom trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố là 14.550 VND/CP.

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Khí Hoá lỏng Hà Bắc chưa được xác định do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty liên kết - Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc

- Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400742955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 30/10/2014. Tại ngày 31/12/2024, Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty liên kết 864.906 cổ phần, tương ứng giá trị là 9.662.812.368 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Hoạt động của Công ty liên kết trong kỳ là sản xuất và kinh doanh CO2.

Các giao dịch phát sinh trong kỳ với Công ty liên kết: bán nước, CO2. (Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.2)

Đầu tư khác - Công ty CP Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc

Công ty CP Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400395807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01/02/2008. Tại 31/12/2024, Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty CP Hoá chất Hưng Phát Hà Bắc 400.000 cổ phần, tương ứng giá trị là 3.556.066.097 VND, tương đương 4,76% vốn điều lệ. Hoạt động của Công ty CP Hoá chất Hưng Phát Hà Bắc trong kỳ là sản xuất và kinh doanh H2O2.

Giao dịch với công ty liên doanh, liên kết trong năm:

Công ty CP Khí Hóa lỏng Hà Bắc	Năm 2024	Năm 2023
Bán hàng	*9.340.474.270*	*902.310.017*
Nhận cổ tức	*5.189.436.000*	*0*

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**194.518.231.831**	**0**	**200.035.369.805**	**0**
Công ty CP Khoa học kỹ thuật Ngũ Hoàn - VP điều hành Công trình tại Bắc Giang (*)	54.084.783.360	0	54.084.783.360	0
SAMSUNG C AND T SINGAPORE PTE LTD	49.868.750.000	0	0	0
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	33.427.000.000	0	22.558.800.000	0
Công ty CP Khí công nghiệp Long Biên	4.873.630.520	0	44.414.335.960	0
Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc	902.310.017	0	1.070.230.779	0
Dongwha International Co., Limited	0	0	30.498.352.500	0
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân	0	0	28.246.400.000	0
Các đối tượng khác	51.361.757.934	0	19.162.467.206	0
Cộng	**194.518.231.831**	**0**	**200.035.369.805**	**0**
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc	902.310.017	0	1.070.230.779	0
Cộng	**902.310.017**	**0**	**1.070.230.779**	**0**

(*) Đây là khoản công nợ phải thu nhà thầu liên quan đến hoạt động chạy thử của tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc.

Toàn bộ công nợ phải thu khách hàng được thế chấp theo hợp đồng vay ngắn hạn số 01/2024-HĐCVHM/NHCT280-ĐHB ngày 04/07/2024 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang.

4. Trả trước cho người bán	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**37.973.043.906**	**0**	**18.432.123.924**	**0**
Công ty TNHH Hoá chất Dầu khí Động Thiên Nhạc Dương Trung Quốc	26.367.604.217	0	10.505.783.174	0
Công ty TNHH Vật tư và thiết bị Hồng Phúc	6.167.604.000	0	0	0
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Kỹ thuật Hạo Thiên Đại Dương	310.122.230	0	2.754.299.690	0
Công ty TNHH Vật tư và Thương mại Hòa Tấn Nam Ninh Trung Quốc	0	0	1.757.947.755	0
Các đối tượng khác	5.127.713.459	0	3.414.093.305	0
Cộng	**37.973.043.906**	**0**	**18.432.123.924**	**0**

5. Phải thu khác	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**20.053.233.712**	**(5.210.337.062)**	**20.098.402.342**	**(5.344.337.062)**
Công ty CP Constrexim MECO Hà Nội - Giá trị ứng trước san lấp mặt bằng dự án Tái định cư	5.210.337.062	(5.210.337.062)	5.210.337.062	(5.210.337.062)
Phải thu khác liên quan công nợ Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm	4.654.692.143	0	4.654.692.143	0
Phải thu điều chỉnh chi phí đền bù mặt bằng tuyến ống 390,395	2.701.391.102	0	2.701.391.102	0
Các khoản phải thu khác	7.486.813.405	0	7.531.982.035	(134.000.000)
b. Dài hạn	**740.804.017.963**	**0**	**740.804.017.963**	**0**
Phải thu nhà thầu EPC gói 8- Dự án Cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc (*)	740.804.017.963	0	740.804.017.963	0
Cộng	**760.857.251.675**	**(5.210.337.062)**	**760.902.420.305**	**(5.344.337.062)**

(*): Giá trị điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem thêm thuyết minh V.9)

6. Nợ xấu

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị có thể thu hồi**
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.210.337.062	(5.210.337.062)	0	5.344.337.062	(5.344.337.062)	0
Công ty CP Constrexim MECO Hà Nội - Giá trị ứng trước san lấp mặt bằng dự án Tái định cư	*5.210.337.062*	*(5.210.337.062)*	*0*	*5.210.337.062*	*(5.210.337.062)*	*0*
UBND Phường Trần Nguyên Hãn	*0*	*0*	*0*	*134.000.000*	*(134.000.000)*	*0*

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	519.918.637.465	0	488.687.422.241	0
Công cụ, dụng cụ	469.867.445	0	443.452.851	0
Chi phí SX, KD dở dang	15.964.483.881	0	20.306.728.918	0
Thành phẩm	2.761.407.634	0	96.979.115.821	0
Cộng	**539.114.396.425**	**0**	**606.416.719.831**	**0**

Toàn bộ hàng tồn kho được thế chấp theo hợp đồng vay ngắn hạn số 01/2024-HĐCVHM/NHCT280-ĐHB ngày 04/07/2024 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	**33.552.540**	**0**	**33.552.540**	**0**
- Nghiên cứu thực hiện đề tài CA	33.552.540	0	33.552.540	0
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**92.310.341.918**	**0**	**71.775.784.658**	**0**
- Dự án tái định cư (*)	70.873.660.448	0	70.873.660.448	0
- Dự án đầu tư lò hơi 130 tấn/h - Xưởng Nhiệt	11.310.909	0	11.310.909	0
- Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống nghiền đá vôi lò hơi - Xưởng Nhiệt	10.987.963	0	10.987.963	0
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	21.414.382.598	0	879.825.338	0
Cộng	**92.343.894.458**	**0**	**71.809.337.198**	**0**

(*) Dự án được đầu tư bởi Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc với tổng mức đầu tư 87 tỷ đồng. Nguồn vốn thực hiện từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, Công ty ứng vốn trước để thực hiện. Địa điểm tại phường Thọ Xương, Tp Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Mục đích của dự án là tái định cư cho người dân nằm trong dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc. Đến nay, dự án đã cơ bản hoàn thành và đang trong giai đoạn chờ quyết toán.

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá (*)				
Số dư đầu năm	2.037.571.475.009	7.750.930.160.294	30.719.351.313	**9.819.220.986.616**
ĐT XDCB h.thành	*2.948.015.644*	*15.217.853.630*	*0*	**18.165.869.274**
Mua trong năm	*0*	*0*	*6.799.588.385*	**6.799.588.385**
Thanh lý, nhượng bán	*0*	*0*	*(1.452.208.312)*	**(1.452.208.312)**
Số dư cuối năm	2.040.519.490.653	7.766.148.013.924	36.066.731.386	**9.842.734.235.963**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	918.372.912.943	4.810.739.129.616	27.261.031.921	**5.756.373.074.480**
Khấu hao trong năm	*69.497.588.069*	*472.431.060.346*	*1.046.466.686*	**542.975.115.101**
Thanh lý, nhượng bán	*0*	*0*	*(1.452.208.312)*	**(1.452.208.312)**
Số dư cuối năm	987.870.501.012	5.283.170.189.962	26.855.290.295	**6.297.895.981.269**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.119.198.562.066	2.940.191.030.678	3.458.319.392	**4.062.847.912.136**
Số dư cuối năm	1.052.648.989.641	2.482.977.823.962	9.211.441.091	**3.544.838.254.694**

(*) Nguyên giá đầu kỳ của tài sản cố định bao gồm giá trị của các tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc. Dự án này đã được hạch toán tạm tăng tài sản cố định từ tháng 4 năm 2015 với tổng nguyên giá 9.578.015.411.146 VNĐ. Năm 2017, căn cứ theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành được lập ngày 01/12/2017, Công ty thực hiện điều chỉnh giảm 731.345.834.964 VNĐ nguyên giá tài sản cố định hình thành từ dự án này, nguyên giá mới được xác định là 8.846.669.576.182 VNĐ và trích khấu hao tài sản cố định theo nguyên giá mới. Giá trị cắt giảm chủ yếu liên quan đến phần vật tư, thiết bị của gói thầu 8 do Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Ngũ Hoàn thực hiện nên Công ty ghi nhận khoản phải thu với nhà thầu. Hiện nay, Công ty đang chờ phê duyệt hoàn thành từ cấp có thẩm quyền và có thể phát sinh tranh chấp hợp đồng với nhà thầu do chưa có quyết toán A-B.

- Trong đó:

+ Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.526.309.223.586 VNĐ

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 918.634.004.746 VNĐ

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	13.226.611.293	**13.226.611.293**
Số dư cuối năm	13.226.611.293	**13.226.611.293**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	11.991.526.622	**11.991.526.622**
Khấu hao trong năm	*1.235.084.671*	**1.235.084.671**
Số dư cuối năm	13.226.611.293	**13.226.611.293**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	1.235.084.671	**1.235.084.671**
Số dư cuối năm	0	**0**

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.226.611.293 VNĐ

11. Chi phí trả trước	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí trả trước ngắn hạn	**5.677.546.358**	**5.463.108.399**
Chi phí bảo hiểm	3.771.776.209	3.649.621.730
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.905.770.149	1.813.486.669
Chi phí trả trước dài hạn	**575.805.447.125**	**658.732.152.102**
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	18.835.350.028	37.670.700.057
Tiền thuê đất (*)	52.413.103.238	54.022.307.654
Khấu hao TSCĐ được giãn theo Thông báo số 947/HCVN-TCKT	484.255.807.694	566.719.638.071
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	20.053.784.534	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	247.401.631	319.506.320
Cộng	**581.482.993.483**	**664.195.260.501**

(*) Theo Thông báo số 163/TB-STC ngày 07/08/2015 của Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang và các văn bản xác định tiền thuê đất được bù trừ vào tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng của dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc của Cục Thuế tỉnh Bắc Giang, các khoản được trừ vào tiền thuê đất hàng năm dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc tại thôn Hương Mãn - xã Xuân Hương - huyện Lạng Giang, 02 lô đất tại khu vực phường Thọ Xương - Tp Bắc Giang đến năm 2058 được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm với tổng số tiền là 65.613.266.507 VNĐ. Tại thời điểm 31/12/2024, số tiền giải phóng mặt bằng còn được bù trừ với số tiền thuê đất của dự án là 52.413.103.238 VNĐ.

12. Phải trả người bán	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**386.144.351.853**	**386.144.351.853**	**414.511.282.093**	**414.511.282.093**
Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn (*)	235.876.130.842	235.876.130.842	225.664.114.513	225.664.114.513
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	70.144.912.245	70.144.912.245	129.266.744.720	129.266.744.720
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hoàng Gia	20.904.085.125	20.904.085.125	4.124.224.500	4.124.224.500
Công ty cổ phần tập đoàn THAHUSA	15.711.522.750	15.711.522.750	0	0
Công ty TNHH Đầu tư Hà Long	15.228.241.875	15.228.241.875	0	0
Công ty CP Khoáng sản ĐAN KA	0	0	18.135.406.608	18.135.406.608
Phải trả nhà cung cấp khác liên quan đến Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc	2.476.959.000	2.476.959.000	4.048.922.302	4.048.922.302
Các đối tượng khác	25.802.500.016	25.802.500.016	33.271.869.450	33.271.869.450
Cộng	**386.144.351.853**	**386.144.351.853**	**414.511.282.093**	**414.511.282.093**

(*) Đây là khoản công nợ phải trả nhà thầu liên quan đến dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hóa chất Hà Bắc.

12. Phải trả người bán (tiếp theo)

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	358.930.000	358.930.000	2.696.540.000	2.696.540.000
Cộng	**358.930.000**	**358.930.000**	**2.696.540.000**	**2.696.540.000**

13. Người mua trả tiền trước	**31/12/2024**	**01/01/2024**
a. Ngắn hạn	**117.549.295.214**	**9.071.721.825**
Công ty TNHH thương mại Thủy Ngân	27.145.500.000	0
Công ty Cổ phần Thương mại tổng hợp Toan Vân	18.850.780.941	0
Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Cường Liên	17.367.100.000	0
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu phân bón Bắc Giang	13.135.807.383	0
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	0	3.713.845.300
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Huỳnh Thành	0	1.172.402.952
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp và Xây dựng Hải Phòng	0	1.170.600.000
Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	0	46.600.000
Các đối tượng khác	41.050.106.890	2.968.273.573
Cộng	**117.549.295.214**	**9.071.721.825**
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	0	46.600.000
Cộng	**0**	**46.600.000**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/được khấu trừ trong năm	31/12/2024
a. Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	0	123.780	123.780	0
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	3.802.442.342	3.802.442.342	0
Thuế xuất, nhập khẩu	324.736.000	53.381.160.050	53.705.896.050	0
Thuế thu nhập cá nhân	343.089.204	2.804.215.846	3.099.941.113	47.363.937
Thuế tài nguyên	68.535.900	1.284.060.195	1.205.912.655	146.683.440
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	7.228.933.593	7.228.933.593	0
Lệ phí môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	375.917.988	1.603.963.005	1.673.762.163	306.118.830
Cộng	**1.112.279.092**	**70.107.898.811**	**70.720.011.696**	**500.166.207**
b. Phải thu				
Tiền thuê đất	1.685.918.754	1.685.918.754	0	0
Cộng	**1.685.918.754**	**1.685.918.754**	**0**	**0**

15. Chi phí phải trả	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	**576.813.743**	**8.998.258.018**
Chi phí lãi vay	554.659.849	914.872.849
Các khoản trích trước khác	22.153.894	8.083.385.169
Cộng	**576.813.743**	**8.998.258.018**

16. Phải trả khác	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	462.403.256	1.010.624.685
Phải trả lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát triển Khu vực Bắc Đông Bắc (*)	130.000.000.000	130.000.000.000
Phải trả Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam về khoản thu từ thanh lý vật tư không dùng khi cổ phần hóa	1.693.506.388	5.289.270.000
Vật tư đã nhập kho chưa ghi nhận công nợ	31.368.869.800	14.054.845.152
Phải trả chi phí dự án tái định cư (**)	1.911.956.217	1.911.956.217
Nguồn kinh phí dự án tái định cư được cấp (*)	2.803.991.000	2.803.991.000
Các khoản phải trả liên quan phần tự quyết toán dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc	35.151.624.197	35.151.624.197
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.055.746.828	12.714.356.220
Cộng	**208.448.097.686**	**202.936.667.471**
b. Dài hạn		
Phải trả lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát triển Khu vực Bắc Đông Bắc (*)	2.015.355.825.646	2.388.202.596.753
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.549.496.985	83.406.683.441
Thu tiền sử dụng đất dự án Tái định cư (**)	66.809.800.000	66.809.800.000
Cộng	**2.085.715.122.631**	**2.538.419.080.194**
c. Phải trả khác là các bên liên quan		
Phải trả Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam về khoản thu từ thanh lý vật tư không dùng khi cổ phần hóa	1.693.506.388	5.289.270.000
Cộng	**1.693.506.388**	**5.289.270.000**

(*) Khoản lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát triển Khu vực Bắc Đông Bắc được điều chỉnh lại thời hạn trả lãi theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02/2023/HĐTDĐT-NHPT ngày 21/12/2023.

(**): Thu tiền để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng công trình tái định cư cho Dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc.

- Nguồn tiền thu trên để thực hiện chi trả chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, giá trị theo dõi trên Chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang khoảng 70,9 tỷ VND; phải thu khác khoảng 1,9 tỷ VND. Các khoản chênh lệch thu/chi sẽ quyết toán với Nhà nước.

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		Phát sinh trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**415.263.223.306**	**415.263.223.306**	**1.990.182.696.271**	**1.948.924.422.012**	**374.004.949.047**	**374.004.949.047**
Vay ngân hàng ngắn hạn	***415.263.223.306***	***415.263.223.306***	***1.990.182.696.271***	***1.948.924.422.012***	***374.004.949.047***	***374.004.949.047***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang (1)	300.805.453.819	300.805.453.819	1.872.724.926.784	1.845.924.422.012	274.004.949.047	274.004.949.047
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Kinh Bắc (2)	17.457.769.487	17.457.769.487	17.457.769.487	0	0	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	97.000.000.000	97.000.000.000	100.000.000.000	103.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
b. Vay dài hạn	**2.369.906.200.000**	**2.369.906.200.000**	**97.877.700.001**	**243.045.990.001**	**2.515.074.490.000**	**2.515.074.490.000**
Vay ngân hàng dài hạn	***2.369.906.200.000***	***2.369.906.200.000***	***97.877.700.001***	***243.033.500.001***	***2.515.062.000.000***	***2.515.062.000.000***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ (3)	1.299.319.200.000	1.299.319.200.000	97.877.700.001	143.033.500.001	1.344.475.000.000	1.344.475.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát triển Khu vực Bắc Đông Bắc (4)	1.070.587.000.000	1.070.587.000.000	0	100.000.000.000	1.170.587.000.000	1.170.587.000.000
Vay cá nhân dài hạn	***0***	***0***	**0**	**12.490.000**	***12.490.000***	***12.490.000***
Vay cán bộ nhân viên	0	0	0	12.490.000	12.490.000	12.490.000
Cộng	**2.785.169.423.306**	**2.785.169.423.306**	**2.088.060.396.272**	**2.191.970.412.013**	**2.889.079.439.047**	**2.889.079.439.047**

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Số hợp đồng	Kỳ hạn	Lãi suất	Hạn mức	Số dư tại 31/12/2024	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang (1)						
Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024/HĐCVHM/NHCT280-ĐHB ngày 04/07/2024	Từ ngày 04/07/2024 đến ngày 04/07/2025	Theo từng KƯNN	380.000.000.000	300.805.453.819	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh đạm U rê, Amoniac, CO2	Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty, địa chỉ: Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang và công nợ phải thu khách hàng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Kinh Bắc (2)						
Hợp đồng cho vay hạn mức số 0101/2024/413162/HĐTD ngày 15/11/2024	Từ ngày 15/11/2023 đến ngày 15/03/2025	Theo từng KƯNN	50.000.000.000	17.457.769.487	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C	Máy móc, thiết bị, nhà cửa, vật kiến trúc (dây chuyền 1) thuộc sở hữu Công ty
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ (3)						
Hợp đồng tín dụng số 01.68/HĐTD ngày 06/8/2010	Đến năm 2031	6%/năm	192 triệu USD	50.850.000 USD	Đầu tư Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc	Tài sản hình thành từ vốn vay
Quy đổi VNĐ				1.299.319.200.000		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát triển Khu vực Bắc Đông Bắc (4)						
Hợp đồng tín dụng số 45/2008/HĐTDĐT-NHPT ngày 11/9/2008 và các phụ lục điều chỉnh	Đến năm 2031	8,55%/năm	4.125.000.000.000	1.167.587.000.000	Đầu tư Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng				**2.785.169.423.306**		

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**2.722.000.000.000**	**(2.974.183.682.269)**	**(252.183.682.269)**
Lợi nhuận	0	858.284.451.090	**858.284.451.090**
Tăng khác	0	5.506.093.435	**5.506.093.435**
Số dư cuối năm trước	**2.722.000.000.000**	**(2.110.393.137.744)**	**611.606.862.256**
Số dư đầu năm nay	**2.722.000.000.000**	**(2.110.393.137.744)**	**611.606.862.256**
Lợi nhuận	0	6.845.416.606	**6.845.416.606**
Số dư cuối năm nay	**2.722.000.000.000**	**(2.103.547.721.138)**	**618.452.278.862**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	97,66%	2.658.310.000.000	2.658.310.000.000
Các cổ đông khác	2,34%	63.690.000.000	63.690.000.000
Cộng	**100,00%**	**2.722.000.000.000**	**2.722.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Vốn góp của chủ sở hữu	**2.722.000.000.000**	**2.722.000.000.000**
Vốn góp đầu năm	*2.722.000.000.000*	*2.722.000.000.000*
Vốn góp tăng trong năm	*0*	*0*
Vốn góp giảm trong năm	*0*	*0*
Vốn góp cuối năm	*2.722.000.000.000*	*2.722.000.000.000*

d. Cổ phiếu	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	272.200.000	272.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	272.200.000	272.200.000
Cổ phiếu phổ thông	*272.200.000*	*272.200.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Cổ phiếu phổ thông	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	272.200.000	272.200.000
Cổ phiếu phổ thông	*272.200.000*	*272.200.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2007 đến 2058. Diện tích khu đất thuê là 85,51811 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định để làm văn phòng đại diện của Công ty tại tỉnh Bình Định từ năm 2001 đến năm 2045. Diện tích khu đất thuê là 349m2. Theo hợp đồng thuê đất, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b. Ngoại tệ các loại

	31/12/2024		01/01/2024	
	Nguyên tệ	Quy đổi (VNĐ)	Nguyên tệ	Quy đổi (VNĐ)
Ngoại tệ các loại (USD)	9.675.035,93	244.294.657.234	7.534.702,72	180.870.412.162
Cộng	**9.675.035,93**	**244.294.657.234**	**7.534.702,72**	**180.870.412.162**

c. Các khoản mục khác

	31/12/2024	01/01/2024
Nợ phải thu đã được xoá	134.000.000	0
Cộng	**134.000.000**	**0**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, sản phẩm	4.439.477.098.072	4.413.475.970.445
Cộng	**4.439.477.098.072**	**4.413.475.970.445**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn bán hàng hóa, sản phẩm	4.161.818.996.381	4.428.747.705.041
Cộng	**4.161.818.996.381**	**4.428.747.705.041**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.456.880.594	3.121.556.949
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.189.436.000	5.861.889.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	20.252.070.422	3.170.702.735
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	92.084.638
Cộng	**26.898.387.016**	**12.246.233.322**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền vay	203.307.955.862	642.445.738.924
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.961.190.187	359.372.234
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	67.667.275.146	47.558.939.282
Cộng	**272.936.421.195**	**690.364.050.440**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.367.015.194	2.844.537.756
Chi phí bằng tiền khác (vận chuyển, quảng cáo …)	83.980.965.287	91.923.706.275
Cộng	**86.347.980.481**	**94.768.244.031**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	41.676.087.556	53.783.861.842
Chi phí vật liệu quản lý	9.144.790.826	8.044.105.119
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.097.140.318	13.801.805.265
Thuế, phí, lệ phí	8.074.400.720	4.899.129.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.766.547.235	8.556.057.989
Chi phí bằng tiền khác	56.065.397.498	67.553.267.240
Cộng	**135.824.364.153**	**156.638.227.377**

6. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu tiền cho thuê tài sản	260.244.371	231.685.823
Thu nhập từ chi phí lãi vay được xóa, giảm lãi suất (*)	242.846.771.107	1.802.057.603.374
Thu nhập từ chênh lệch kiểm kê hàng hoá	4.438.999.198	0
Thu nhập từ thanh lý tài sản	232.933.333	0
Các khoản thu nhập khác	1.203.744.216	1.555.975.834
Cộng	**248.982.692.225**	**1.803.845.265.031**

(*) Công ty được xóa nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21/12/2023 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Bắc theo thông báo số 53/TB-NHPT.BĐB ngày 31/01/2024. Giá trị lãi được xóa, giảm được Công ty ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

7. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Khấu hao tài sản dừng sửa chữa	50.534.133.496	0
Các khoản khác	1.050.865.001	764.790.819
Cộng	**51.584.998.497**	**764.790.819**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.683.463.701.968	2.827.340.939.546
Chi phí nhân công	201.258.479.552	267.046.334.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	576.139.896.653	624.767.388.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	436.203.019.558	346.719.988.638
Chi phí khác bằng tiền	388.398.682.382	441.334.007.178
Cộng	**4.285.463.780.113**	**4.507.208.658.325**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**6.845.416.606**	**858.284.451.090**
Các khoản điều chỉnh tăng	**172.050.000**	**609.513.728**
- Các khoản chi phí không được trừ	32.000.000	515.013.728
- Thù lao của Thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	140.050.000	94.500.000
Các khoản điều chỉnh giảm	**(5.189.436.000)**	**(5.861.889.000)**
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.189.436.000)	(5.861.889.000)
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	**(1.828.030.606)**	**(853.032.075.818)**
Thu nhập tính thuế	**0**	**0**
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**0**	**0**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**6.845.416.606**	**858.284.451.090**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	**0**	**0**
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**6.845.416.606**	**858.284.451.090**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	272.200.000	272.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**25,15**	**3.153,14**

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

11.2 ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

11.3 ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	*Trên 1 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Các khoản vay và nợ	415.263.223.306	2.369.906.200.000	2.785.169.423.306
Phải trả người bán	386.144.351.853	0	386.144.351.853
Chi phí phải trả	576.813.743	0	576.813.743
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	206.292.188.042	2.085.715.122.631	2.292.007.310.673
Cộng	**1.008.276.576.944**	**4.455.621.322.631**	**5.463.897.899.575**
Ngày 01 tháng 01 năm 2024			
Các khoản vay và nợ	374.004.949.047	2.515.074.490.000	2.889.079.439.047
Phải trả người bán	414.511.282.093	0	414.511.282.093
Chi phí phải trả	8.998.258.018	0	8.998.258.018
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	196.636.772.786	2.538.419.080.194	2.735.055.852.980
Cộng	**994.151.261.944**	**5.053.493.570.194**	**6.047.644.832.138**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Xem Thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		01/01/2024		31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	371.815.496.069	0	321.675.669.771	0	371.815.496.069	321.675.669.771
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	48.000.000.000	0	18.000.000.000	0	48.000.000.000	18.000.000.000
- Các khoản đầu tư dài hạn khác	3.556.066.097	0	3.556.066.097	0	5.820.000.000	5.320.000.000
- Phải thu khách hàng	194.518.231.831	0	200.035.369.805	0	194.518.231.831	200.035.369.805
- Phải thu khác	760.857.251.675	(5.210.337.062)	760.902.420.305	(5.344.337.062)	755.646.914.613	755.558.083.243
TỔNG CỘNG	**1.378.747.045.672**	**(5.210.337.062)**	**1.304.169.525.978**	**(5.344.337.062)**	**1.375.800.642.513**	**1.300.589.122.819**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	2.785.169.423.306	0	2.889.079.439.047	0	2.785.169.423.306	2.889.079.439.047
- Phải trả người bán	386.144.351.853	0	414.511.282.093	0	386.144.351.853	414.511.282.093
- Chi phí phải trả	576.813.743	0	8.998.258.018	0	576.813.743	8.998.258.018
- Phải trả khác	2.292.007.310.673	0	2.735.055.852.980	0	2.292.007.310.673	2.735.055.852.980
TỔNG CỘNG	**5.463.897.899.575**	**0**	**6.047.644.832.138**	**0**	**5.463.897.899.575**	**6.047.644.832.138**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Công ty đã, đang làm việc với Nhà thầu EPC gói 8- Thiết kế, mua sắm vật tư thiết bị, xây lắp vận hành bàn giao nhà máy để quyết toán bổ sung Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc nên có thể phát sinh các khoản công nợ phải thu, phải trả với Nhà thầu và các bên có liên quan khác trong tương lai.

Khoản lỗ lũy kế kể từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2015) số tiền 669.733.694.565 đồng được bàn giao sang Công ty cổ phần theo nội dung tại Bản công bố thông tin bán cổ phần lần đầu Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và Quyết định số 15/QĐ-HCVN ngày 06/01/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	Thu chi thanh lý tài sản không cần dùng khi cổ phần hoá	0	(1.693.506.388)
Công ty CP DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ	Bán hàng	29.258.400.000	0
Công ty CP DAP số 2 - Vinachem	Cùng Công ty mẹ	Bán hàng	64.167.480.000	0
Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc	Công ty liên kết	Bán hàng	9.340.474.270	902.310.017
		Nhận cổ tức	5.189.436.000	0
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	Mua hóa chất	0	(358.930.000)

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Tên	Vị trí	Nội dung	Năm 2024
Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT và thu nhập khác	82.625.000
Nguyễn Đức Ninh	Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ 01/11/2024)	Lương, thù lao HĐQT và thu nhập khác	363.477.000
Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ 01/11/2024)	Lương, thù lao HĐQT và thu nhập khác	397.786.800
Phạm Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thù lao HĐQT và thu nhập khác	390.046.800
Nguyễn Đình Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thù lao HĐQT và thu nhập khác	349.766.600
Nguyễn Phùng Hưng	Thành viên HĐQT (từ T1/2024 đến hết 23/4/2024)	Lương, thù lao HĐQT và thu nhập khác	31.770.000
Nguyễn Tuyến Anh	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT và thu nhập khác	38.455.000
Hà Xuân Hán	Trưởng Ban Kiểm soát	Lương và thu nhập khác	304.210.200
Lê Anh Tuấn	Thành viên BKS	Thù lao BKS và thu nhập khác	57.425.000
Đặng Thị Minh Lý	Thành viên BKS	Thù lao BKS và thu nhập khác	57.425.000
Lê Anh Tuấn	Kế toán trưởng	Lương và thu nhập khác	304.210.200

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Do hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón ở địa bàn tỉnh Bắc Giang nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2024 trên Bảng cân đối kế toán và năm 2023 trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Nguyễn Thị Hồng Nhung	**Lê Anh Tuấn**	**Nguyễn Văn Dũng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 03 tháng 3 năm 2025